

Số: 3485 /QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 122/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua danh mục các công trình, dự án cần thu hồi đất; danh mục chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất vào mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2892/QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 567/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | |
|----------|---|------------|---|--------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 61.731,99 | 95,29 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 410,53 | 0,63 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 399,27 | 0,62 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | 11,26 | 0,02 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 355,20 | 0,58 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.547,16 | 7,02 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 30.022,57 | 46,34 |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 8.434,60 | 13,02 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 17.888,88 | 27,61 |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>10.164,25</i> | <i>15,69</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 73,05 | 0,11 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | - | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - | - |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 2.860,91 | 4,42 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 209,72 | 0,32 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 29,85 | 0,05 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 10,44 | 0,02 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | 21,29 | 0,03 |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 3,33 | 0,01 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 46,16 | 0,07 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 5,44 | 0,01 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | 0,05 | 0,00 |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 4,00 | 0,01 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 25,67 | 0,04 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | 11,00 | 0,02 |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 264,12 | 0,41 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | - | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 80,83 | 0,12 |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 6,56 | 0,01 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 16,48 | 0,03 |

| STT | Chỉ tiêu | Mã | Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 | |
|----------|--|------------|---|-------------|
| | | | Diện tích (ha) | Cơ cấu (%) |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | 160,25 | 0,25 |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 1.721,22 | 2,66 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 579,79 | 0,89 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | 902,67 | 1,39 |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | 1,47 | 0,00 |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | 1,00 | 0,00 |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | 0,09 | 0,00 |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | 3,58 | 0,01 |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 222,65 | 0,34 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | 0,41 | 0,00 |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | 2,36 | 0,00 |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 7,21 | 0,01 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | 0,60 | 0,00 |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | 0,83 | 0,00 |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 29,88 | 0,05 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 523,46 | 0,81 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | 2,51 | 0,00 |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 520,95 | 0,80 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - | - |
| 3 | Đất chưa sử dụng | CSD | 189,22 | 0,29 |

2. Kế hoạch thu hồi năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|------------|----------------|
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | 182,62 |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 0,03 |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | 0,03 |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 12,67 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 58,69 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 1,37 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 109,52 |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>-</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 0,35 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|--|------------|----------------|
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 9,11 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 4,01 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | - |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,02 |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | - |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 1,22 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,03 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | 0,51 |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,68 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | - |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | 0,33 |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 0,06 |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 0,27 |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 0,54 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | - |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | - |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | - |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | - |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | - |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | 0,01 |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | - |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | - |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | 0,53 |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|--------|---|-----|----------------|
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | 1,88 |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | 0,12 |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | - |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 0,12 |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|----------------|----------------|
| 1 | Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp | NNP/PNN | 182,62 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA/PNN | 0,03 |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác | HNK/PNN | 12,67 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN/PNN | 58,69 |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD/PNN | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH/PNN | 1,37 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX/PNN | 109,52 |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN/PNN</i> | <i>-</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS/PNN | 0,35 |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT/PNN | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU/PNN | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH/PNN | - |
| 2 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp | | - |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 2.1 | Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | LUA/NNP | - |
| 2.2 | Chuyển đất rừng đặc dụng sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RDD/NNP | - |
| 2.3 | Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RPH/NNP | - |
| 2.4 | Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp | RSX/NNP | - |
| 3 | Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn | NPC/CNT | - |
| 4 | Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp | | 2,37 |
| | <i>Trong đó:</i> | | |
| 4.1 | Chuyển đất phi nông nghiệp được quy định tại Điều 118 Luật Đất đai sang các loại đất phi nông nghiệp quy định tại Điều 119 hoặc Điều 120 Luật Đất đai | MHT/PNC | 1,35 |
| 4.2 | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở | MHT/OTC | 1,03 |
| 4.3 | Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|-----|---|---------|----------------|
| 4.4 | Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | MHT/CSK | - |
| 4.5 | Chuyển đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ sang đất thương mại, dịch vụ | MHT/TMD | - |

Ghi chú:

NNP là mã đất bổ sung, bao gồm các loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp;

PNN là mã loại đất theo quy hoạch;

MHT là mã đất theo hiện trạng sử dụng đất.

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|----------|---|------------|----------------|
| 1 | Nhóm đất nông nghiệp | NNP | - |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | - |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa | LUC | - |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại | LUK | - |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | - |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | - |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng | RDD | - |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ | RPH | - |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | - |
| | <i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i> | <i>RSN</i> | <i>-</i> |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | - |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung | CNT | - |
| 1.9 | Đất làm muối | LMU | - |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác | NKH | - |
| 2 | Nhóm đất phi nông nghiệp | PNN | 10,66 |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 9,84 |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị | ODT | 0,07 |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | - |
| 2.4 | Đất quốc phòng | CQP | - |
| 2.5 | Đất an ninh | CAN | 0,31 |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp | DSN | 0,33 |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa | DVH | 0,07 |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội | DXH | - |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế | DYT | - |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo | DGD | 0,26 |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao | DTT | - |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ | DKH | - |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường | DMT | - |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn | DKT | - |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác | DSK | - |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp | CSK | - |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp | SKK | - |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp | SKN | - |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung | SCT | - |

| STT | Chỉ tiêu sử dụng đất | Mã | Diện tích (ha) |
|--------|--|-----|----------------|
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | - |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | - |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS | - |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng | CCC | 0,10 |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông | DGT | 0,10 |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi | DTL | - |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước | DCT | - |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai | DPC | - |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên | DDD | - |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải | DRA | - |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng | DNL | - |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin | DBV | - |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối | DCH | - |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng | DKV | - |
| 2.9 | Đất tôn giáo | TON | - |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng | TIN | - |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt | NTD | - |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng | TVC | - |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá | MNC | - |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | - |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |

Các chỉ tiêu sử dụng đất và hệ thống biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông (theo quy định tại Phụ lục số IV kèm Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường) được thể hiện cụ thể tại các Biểu: 01/CH, 04/CH, 17/CH, 18/CH, 19/CH, 20/CH, 24/CH, 25/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông.

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Nam Đông (*chi tiết theo các Phụ lục I, II, III đính kèm*).

Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về nội dung, số liệu, hệ thống phụ biểu, bản đồ trình phê duyệt nêu tại Tờ trình nêu trên của Sở Tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. (*chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm*).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật và kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Thực hiện và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thủ tục liên quan đến chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác để thực hiện dự án đầu tư theo đúng quy định tại Điều 46 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất huyện Nam Đông nhưng chưa thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện theo quy định của pháp luật. *(chi tiết tại Phụ lục IV đính kèm).*

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 5. Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Nam Đông vẫn tiếp tục thực hiện khi Thành phố Huế được thành lập theo Nghị quyết số 175/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội và vẫn áp dụng đối với các đơn vị hành chính của huyện Nam Đông được thành lập mới, sắp xếp theo Điều 3 tại Nghị quyết số 1314/2024/NQ-UBTVQH15 ngày 20 tháng 11 năm 2024 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của huyện Nam Đông giai đoạn 2023 - 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Nam Đông chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD, GTVT;
- HĐND và UBND huyện Nam Đông;
- VP: LĐ và CV: QHXT, NĐ, NN;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, ĐC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Quý Phương